

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN EAH'LEO
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 81/2022/DS-ST

Ngày: 27 - 9 - 2022

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN EAH'LEO, TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Thủy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông: Hoàng Tuyền

2. Ông: Nguyễn Trường

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Lê Hằng Nga - Thư ký Tòa án nhân dân huyện EaH'Leo, tỉnh Đắk Lắk.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện E tham gia phiên tòa: Ông Hồ Quang Phúc - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2022, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện E xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 246/2022/TLST-DS, ngày 05 tháng 7 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 102/2022/QĐXXST-DS, ngày 15 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 104/2022/QĐST-DS, ngày 12 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị T, sinh năm 1979; Địa chỉ: Tổ dân phố 2, thị trấn Đ, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Trọng H, sinh năm 1974 và bà Phạm Thị Ng, sinh năm 1982; Địa chỉ: Tổ dân phố 13, thị trấn Ea Đrăng, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng bà Lê Thị T trình bày:

Vào ngày 13 tháng 01 năm 2020, vợ chồng ông Nguyễn Trọng H và bà Phạm Thị Ng có vay của bà Lê Thị T số tiền là 140.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi triệu đồng), lãi suất do hai bên thỏa thuận nhưng không vượt quá quy định pháp luật. Thời hạn vay từ ngày 13 tháng 01 năm 2020 đến ngày 18 tháng 02 năm 2020.

Đã quá thời hạn trả nợ nhưng ông H và bà Ng không chịu trả số tiền vay và lãi suất cho bà T như đã thỏa thuận. Do vậy bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Trọng H và bà Phạm Thị Ng trả toàn bộ số tiền gốc cho bà T và lãi suất 0,83%/tháng đối với toàn bộ số tiền gốc là 140.000.000 đồng trong thời gian từ ngày 13 tháng 01 năm 2020 đến ngày 18 tháng 02 năm 2020. Từ

ngày 19 tháng 02 năm 2020 trở đi, bà T yêu cầu ông H và bà Ng phải trả cho bà T lãi suất quá hạn theo quy định pháp luật trên số tiền vay cho đến khi trả hết số nợ trên.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập nhưng ông Nguyễn Trọng H và bà Phạm Thị Ng vẫn không đến Tòa án để làm việc. Do vậy Tòa án không thể lấy ý kiến của ông H và bà Ng về nội dung bà Lê Thị T đã khởi kiện.

Tại hợp đồng công chứng số 224, quyển số 03/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 13/01/2020, thể hiện nội dung: Ông Nguyễn Trọng H và bà Phạm Thị Ng có vay của bà Lê Thị T số tiền là 140.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi triệu đồng), lãi suất do hai bên tự thỏa thuận nhưng không vượt quá lãi suất tho quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lê Thị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn ông Nguyễn Trọng H và bà Phạm Thị Ng đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng không tham gia phiên tòa.

** Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện E:*

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Về người tham gia tố tụng: Tòa án đã xác định đúng tư cách người tham gia tố tụng.

Việc thu thập chứng cứ, lấy lời khai của đương sự, việc cấp tổng đạt các giấy tờ cho Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử chấp hành đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, các đương sự được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông Nguyễn Trọng H và bà Phạm Thị Ng phải trả cho bà Lê Thị T số nợ gốc là 140.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi triệu đồng) và lãi suất trên số tiền vay theo yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Việc Tòa án xác định là đây là quan hệ “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” và thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn ông Nguyễn Trọng H và bà Phạm Thị Ng đã được Tòa án đã triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ 2, nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Nguyên đơn bà Lê Thị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 207, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án không tiến hành hòa giải được và tiến hành xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

[2]. Về nội dung vụ án: Bà Lê Thị T có cho ông Nguyễn Trọng H và bà Phạm Thị Ng số tiền là 140.000.000 đồng; Thời hạn vay tiền là từ ngày 13 tháng 01 năm 2020 đến ngày 18 tháng 02 năm 2020; lãi suất do hai bên tự thỏa thuận nhưng không vượt quá lãi suất theo quy định của pháp luật. Khi vay, hai bên có lập hợp đồng vay tài sản có công chứng.

Những nội dung mà đương sự đã thống nhất và chưa thông nhất: Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là ông Nguyễn Trọng H và bà Phạm Thị Ng không đến Tòa án để làm việc nên không thể tiến hành hòa giải giữa các bên.

[3]. Hội đồng xét xử nhận định: Bà Lê Thị T yêu cầu ông Nguyễn Trọng H và bà Phạm Thị Ng trả cho bà T số tiền là 140.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi triệu đồng), lãi suất 0,83%/tháng trong thời gian từ ngày 13 tháng 01 năm 2020 đến hết ngày 18 tháng 02 năm 2020. Kể từ ngày 10/02/2020 trở đi, ông H và bà Ng phải chịu lãi suất quá hạn cho đến khi trả hết số nợ cho bà T. Quá trình giải quyết vụ án, ông H và bà Ng không đến Tòa án để làm việc, không có ý kiến về việc có vay của bà T số tiền 140.000.000 đồng như bà T trình bày hay không. Tuy nhiên, khi vay tiền, giữa bà T và vợ chồng ông H, bà Ng có lập hợp đồng vay tiền với nhau, hợp đồng đã được công chứng số 224, quyển số: 03/TP/CC-SCC/HĐGD. Tại Điều 1, hợp đồng vay tiền giữa bà Lê Thị T và vợ chồng ông Nguyễn Trọng H và bà Phạm Thị Ng lập ngày 13 tháng 01 năm 2020, đã được thể hiện nội dung: "1. Tổng số tiền bên A cho bên B vay là : 140.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi triệu đồng); 2. Lãi suất: Do hai bên tự thỏa thuận nhưng không vượt quá lãi suất theo quy định của pháp luật; 3. Thời hạn vay tiền: Kể từ ngày hợp đồng này được công chứng đến ngày 18/02/2020; 4. Thời hạn trả tiền: Bên B sẽ trả cho bên A toàn bộ số tiền gốc và lãi vào ngày 18/02/2020...6. Việc giao và nhận tiền do hai bên đã giao nhận trước khi ký kết hợp đồng này..."

Như vậy thể hiện vợ chồng ông Nguyễn Trọng H và bà Phạm Thị Ng có vay của bà Lê Thị T số tiền là 140.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi triệu đồng). Ông H và bà Ng đã nhận đủ số tiền vay. Về lãi suất, khi vay tiền, hai bên có thỏa thuận lãi suất nhưng không có thỏa thuận mức lãi suất lãi suất cụ thể là bao nhiêu. Quá trình giải quyết vụ án, ông H và bà Ng không đến Tòa án làm việc, các bên không thống nhất được mức lãi suất với nhau. Như vậy, xác định, khi vay các bên có thỏa thuận lãi suất với nhau nhưng không có mức lãi suất cụ thể, quá trình giải quyết vụ án các bên không thống nhất được lãi suất. tại Điều 468 Bộ luật dân sự quy định: "1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận.

Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác...

2. Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ.”

Theo quy định tại điểm c, khoản 2 điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì: *"Lãi suất trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% mức lãi suất do các bên thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác..."* Việc bà T yêu cầu trả lãi suất 0,83%/tháng đối với lãi suất trong hạn và tính lãi suất quá hạn kể từ ngày 19/02/2020 đến khi trả hết nợ là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự và Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019.

[4]. Từ nhận định nêu trên, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, cần buộc vợ chồng ông H, bà Ng phải trả cho bà T số tiền 140.000.000 đồng và lãi suất 0,83%/tháng/toàn bộ số tiền vay trong khoản thời gian từ ngày 13/01/2020 đến hết ngày 18/02/2020 và lãi suất quá hạn kể ngày 19/02/2020 cho đến khi trả hết nợ. Cụ thể:

1. Lãi suất 0,83%/tháng trên số tiền 140.000.000 đồng từ ngày 13/01/2020 đến ngày 18/02/2022 là: $140.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 1 \text{ tháng} \times 5 \text{ năm} = 1.355.667 \text{ đồng}$;

2. Lãi suất quá hạn kể từ ngày 19/02/2020 đến ngày xét xử, ngày 27/9/2022: Thời gian là: 02 năm 07 tháng 08 ngày (31 tháng 08 ngày); Mức lãi suất là: $0,83\%/\text{tháng} \times 150\% = 1,245\%/\text{tháng}$. Số tiền lãi quá hạn là: $140.000.000 \text{ đồng} \times 1,245\% \times 31 \text{ tháng} \times 08 \text{ ngày} = 54.497.800 \text{ đồng}$;

Vậy, tính đến ngày xét xử, tổng số tiền ông Nguyễn Trọng H và bà Phạm Thị Ng có trách nhiệm phải trả cho bà Lê Thị T là: 195.854.000 đồng (Một trăm chín mươi lăm triệu tám trăm năm mươi bốn nghìn đồng). Trong đó, tiền vay gốc là: 140.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi triệu đồng), tiền lãi tính đến ngày 27/9/2022 là: 55.854.000 đồng (Năm mươi lăm triệu tám trăm năm mươi bốn nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, vợ chồng ông Nguyễn Trọng H và bà Phạm Thị Ng tiếp tục phải chịu tiền lãi phát sinh trên số nợ gốc chưa thanh toán với mức lãi suất là 1,245%/tháng cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ gốc cho bà Lê Thị T.

[5]. Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên cần buộc vợ chồng ông H và bà Ng phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là: 9.793.000 đồng. Trả lại tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 91, điểm c khoản 1 Điều 92, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 117, Điều 119, Điều 357, Điều 463, khoản 1 và khoản 5 Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11

tháng 01 năm 2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị T.

1. Buộc ông Nguyễn Trọng H và bà Phạm Thị Ng phải có trách nhiệm trả cho bà Lê Thị T số tiền 195.854.000 đồng (Một trăm chín mươi lăm triệu tám trăm năm mươi bốn nghìn đồng). Trong đó, tiền vay gốc là: 140.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi triệu đồng), tiền lãi suất tính đến ngày 27/9/2022 là: 55.854.000 đồng (Năm mươi lăm triệu tám trăm năm mươi bốn nghìn đồng).

2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, ông Nguyễn Trọng H và bà Phạm Thị Ng tiếp tục phải chịu tiền lãi phát sinh trên số nợ gốc chưa thanh toán với mức lãi suất là 1,245%/tháng cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ gốc cho bà Lê Thị T.

Về án phí: buộc vợ chồng ông H và bà Ng phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là: 9.793.000 đồng (Chín triệu bảy trăm chín mươi ba nghìn đồng). Trả lại cho bà Lê Thị T số tiền 3.500.000 đồng (Ba triệu năm trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ea H'Leo theo biên lai số 0010520, ngày 01 tháng 7 năm 2022.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện KSND huyện E;
- Chi cục THADS huyện E;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký tên, đóng dấu

Nguyễn Thị Bích Thủy